

MACT - TAB - 1

TĐ 190/4 - 8

SIGNAL GLOSSARY

TỪ ĐIỂN TRUYỀN TIN

ENGLISH - VIETNAMESE

VIETNAMESE - ENGLISH

ANH - VIỆT

VIỆT - ANH

PHÊ CHUẨN SỐ 1778/TCQH/NN/6
NGÀY 3-4-67

MACT - TAD - 1
TĐ 100 / 4 - 8

SIGNAL GLOSSARY

**ENGLISH - VIETNAMESE
VIETNAMESE - ENGLISH**

TỪ ĐIỂN TRUYỀN TIN

**ANH - VIỆT
VIỆT - ANH**

**PHÊ CHUẨN SỐ 1778 / TCQH / NH / 6
NGÀY 3 - 4 - 67**

MACT - TAD-1

TĐ 100/4 - 8

SIGNAL GLOSSARY

**ENGLISH - VIETNAMESE
VIETNAMESE - ENGLISH**

FIRST EDITION

.....000.....

TỪ ĐIỂN TRUYỀN-TIN

ANH - VIỆT

VIỆT - ANH

XUẤT BẢN LẦN THỨ NHẤT

.....000.....

**PREPARED AND PUBLISHED
BY**

**TRAINING AIDS DIVISION
TRAINING DIRECTORATE**

UNITED STATES MILITARY ASSISTANCE COMMAND, VIETNAM

APRIL 1967

.....000.....

DO

NGÀNH TRỢ HUẤN CỤ

NHA GIÁM ĐỐC HUẤN LUYỆN

BỘ TƯ LỆNH VIỆN TRỢ QUÂN SỰ HOA KỲ, VIỆT NAM

SOẠN THẢO VÀ ÁN HÀNH

THÁNG 4 NĂM 1967

***F*ORWARD**

This glossary represents the combined effort of the Translator Personnel, Training Aids Division, Training Directorate, United States Military Assistance Command, Vietnam. The terms and translations found herein are the result of careful review and analysis to determine the best translation or standard term available.

Suggestions for changes and improvements should be forwarded to Chief, Training Aids Division, Training Directorate, HQ MACV, APO San Francisco 96222.

Chief
Training Aids Division

LỜI LỜI LỜI

Cuốn Từ-Điển này ra đời do sự đóng góp chung của các thông dịch viên Ngành Trợ-Huấn-Cụ, Nha Giám Đốc Huấn Luyện, Bộ Tư Lệnh Viện Trợ Quân Sự Hoa Kỳ tại Việt-Nam. Các thuật ngữ trong sách đều đã được chọn lọc kỹ lưỡng và tiêu biểu cho những danh từ thông dụng nhất cũng như những chữ phiên dịch đã được cân nhắc kỹ càng.

Mọi đề nghị tu chỉnh và cải tiến cuốn sách xin gửi về Chỉ Huy Trưởng Ngành Trợ-Huấn-Cụ, Nha Giám Đốc Huấn Luyện Bộ Tư Lệnh Viện Trợ Quân Sự Hoa Kỳ tại Việt-Nam APO San Francisco 96222.

Chỉ Huy Trưởng
Ngành Trợ-Huấn-Cụ

SIGNAL GLOSSARY

PART I

ENGLISH - VIETNAMESE

TỪ ĐIỂN TRUYỀN TIN

PHẦN I

ANH - VIỆT

A (ampere)	Am-pe (đơn vị cường độ điện)
Å	Angstrom (1×10^{-8} cm)
A0 wave	Sóng duy trì
A1 wave	Sóng duy trì điện báo morse
A2 wave	Điện báo dùng sóng duy trì có biến điệu
A3 wave	Điện thoại dùng hai giai tần biến với sóng mang nguyên vẹn
A3a wave	Điện thoại dùng giai tần đơn với sóng mang giam bớt
A4 wave (Fac-Simile)	Viễn ảnh
A5 wave (television)	Vô tuyến truyền hình
A-amplifier	Khuếch đại hạng A
A-battery	Bình điện cung cấp dòng điện thế thấp
A-bomb	Bom nguyên tử
A-power supply	Sự cung cấp điện thế thấp
AA (anti-aircraft)	Chống phi cơ; phòng không
AAA (Anti-Aircraft-Artillery)	Súng chống phi cơ; phòng không
AAC (Automatic Amplitude Control)	Biên độ tự kiểm
AAM (Air-to-Air Missile)	Hỏa tiễn không-không
Abacus	Bàn tính, đồ thị
Abscissa (X-axis)	Hoành độ
Aberration	Sự thu sai

A (ampere)	Am-pe (đơn vị cường độ điện)
Å	Angstrom (1×10^{-8} cm)
A0 wave	Sóng duy trì
A1 wave	Sóng duy trì điện báo morse
A2 wave	Điện báo dùng sóng duy trì có biến điệu
A3 wave	Điện thoại dùng hai giai tần biên với sóng mang nguyên vẹn
A3a wave	Điện thoại dùng giai tần đơn với sóng mang giảm bớt
A4 wave (Fac-Simile)	Viễn ảnh ảnh
A5 wave (television)	Vô tuyến truyền hình
A-amplifier	Khuếch đại hạng A
A-battery	Bình điện cung cấp dòng điện thế thấp
A-bomb	Bom nguyên tử
A-power supply	Sự cung cấp điện thế thấp
AA (anti-aircraft)	Chống phi cơ; phòng không
AAA (Anti-Aircraft-Artillery)	Súng chống phi cơ; phòng không
AAC (Automatic Amplitude Control)	Biên độ tự kiểm
AAM (Air-to-Air Missile)	Hỏa tiễn không-không
Abacus	Bàn tính, đồ thị
Abscissa (X-axis)	Hoành độ
Aberration	Sự thu sai

Abnormal	Khác thường, bất thường
abortive sweep	Sự quét vòng hong
AB power pack	Bộ phận cung cấp điện da thế
Abbreviated plaindress message	Điện văn văn tắt có địa chỉ rõ rệt
Abbreviation	Chữ viết tắt, lược tự
Absence of ground	Không có mát, thiếu mát
Absence of ground selector	Bộ tuyền lựa không nối với mát
Absolute galvanometer	Điện kế tuyền đối
Absolute unit	Đơn vị tuyền đối
Absorb	Thu hút
Absorption	Sự thu hút
Absorption wavemeter	Máy đo sóng dùng sự hấp thụ
AC (alternating current)	Điện xoay chiều
AC generator	Máy phát điện xoay chiều
accelerate	Gia tốc
Accelerating chamber	Khoảng gia tốc
Accelerating electrode (or anode)	Cực gia tốc
Acceleration voltage	Điện thế dương cực (klystron) hoặc điện thế của sự gia tốc
Accelerator	Máy gia tốc
Accelerometer	Gia tốc kế
Acceptors	Nguyên tử (nhận)
Access	Vào, nhận

ACCESSORY

Accessory	Dụng cụ
Accommodation	Sự hòa hợp, điều hợp, điều tiết
Accordance	Sự phù hợp
Accumulator	Bình ắc-quy
Accuracy	Sự chính xác
AC - DC	Điện xoay chiều và điện một chiều
AC supply	Cung cấp điện xoay chiều
Acid battery	Pin axit
Acidmeter	Axit kế
Acidulated	Pha lẫn axit
Acknowledgement	Báo nhận
Acoustics	Âm học
Acoustic feedback	Hồi dưỡng âm tần (nguyên nhân Larsen)
Acoustic filter	Bộ lọc âm tần
Acoustic radiator	Phân tỏa âm
Acoustic signal	Âm hiệu
ACR (Approach Control Radar)	Ra-da dẫn phi cơ đáp xuống
Active lines	Đường dây hữu hiệu
Adapter	Bộ phận kết hợp
Adapter connector	Cổ nối
Adder (TV)	Mạch tăng màu
Addressee	Giới chúc nhận

ADDRESSEE

Addressee station	Đài nhận
Adhesive force	Sức dính
ADF (Automatic Direction Finder)	Máy tự dò hướng
Adjacent channel selectivity	Sự huy ¹ mạch kế cận
Adjacent channel sound frequency	Âm tần mạch kế cận
adjustable resistor	Điện trở điều chỉnh được
adjusting	Sự hiệu chỉnh (điều chỉnh) máy
Adjustment	Làm cho đúng, hiệu chỉnh (điều chỉnh)
Admittance	Độ nhận
Aerial	Trên không gian, ăng ten
Aerial wire	Không tuyến, dây
AF (Audio - Frequency)	Âm tần
AFC (Automatic Frequency Control)	Tự kiểm tần số
Aid, help	Ứng tiếp
Afterglow	Tia hậu quang
AGC (Automatic Gain Control)	Tự kiểm lợi suất
Aging	Có tuổi già, đèn VFD đạt tới đặc tính bất biến trong sự vận chuyển
Air capacitor	Tụ điện không cấn
Air cell	Pin khủ ¹ cực bằng không khí
Air-core coil	Cuộn dây rỗng

Air column	Cột không khí
Aircraft landing system	Phương pháp hạ cánh máy bay
Air gap	Khoảng hở trống, khoảng từ cách
Air gap crystal holder	Đế thạch anh không cách
Air-ground liaison	Liên lạc Lục-không
Air-ground liaison panel	Biểu liên lạc Lục-không
Alarm	Báo hiệu, báo động
Align	Chỉnh hàng, đem về đúng chuẩn điểm
Alignment	Sự chỉnh hàng, đem về đúng chuẩn điểm
Alkaline	Pin al-ca-lin
All after	Tất cả những chữ sau
All before	Tất cả những chữ trước
Alligator clip	Kẹp mỏ cá sấu
All metal tube	Bền vỏ sắt
All relay dial central office	Tổng đài điện thoại tự động dùng kế điện tiếp chuyển toan phân
All relay dial telephone system	Hệ thống điện thoại tự động dùng kế điện tiếp chuyển toan phân
All-trunks-busy	Các mạch liên đài đều bận
All-trunks-busy meter (ATB meter)	Điện kế đo tình trạng bận việc của các mạch liên đài
All-trunks-busy tone	Hiệu báo các mạch liên đài đều bận
All wave antenna	Ăng-ten tất cả mọi sóng
All wave receiver	Máy thu tất cả sóng

ALLOCATED

Allocated use circuit	Độc quyền mạch liên lạc
Allotter	Bộ (dụng cụ) phân tuyến
Alloy	Hợp kim
Alnico	Hợp kim alnico
Alpha particle (α , 2He^4)	Phân tử Alpha (α , 2He^4) (phóng xạ)
Alphabetical order	Thứ tự mẫu tự
Alternating current	Điện xoay chiều
Alternation	Bán chu kỳ
Alternator (AC generator)	Máy phát điện xoay chiều
Altimeter	Cao độ kế
Aluminium	Nhôm
AM (Amplitude Modulation)	Biến điệu biên độ
AM Rejection (AM Suppression)	Khử biến điệu biên độ
Amalgamated lead	Chì tạp pha
Amalgamated zinc	Kẽm tạp pha
Ambient temperature	Nhiệt độ chung quanh
American Wire Gauge (AWG)	Máy đo dây của Mỹ
ammeter	Ampe kế
Ammeter coil	Quấn dây của điện kế
Ammeter dial	Lặt điện kế
Ammeter frame	Khung điện kế
Amperage	Cường độ
Ampere	Am-pe (đơn vị cường độ điện)

Ampere hour	Am-pe giờ
Ampere turn	Am-pe vòng
Amplification	Sự khuếch đại
Amplification factor (or A factor)	Hệ số khuếch đại (hoặc hệ số A)
Amplifier	Tăng (máy) khuếch đại
Amplifier feedback	Khuếch đại hồi dưỡng
Amplifier relay	Tiếp điện khuếch đại
Amplifier output	Công suất của tăng (máy) khuếch đại
Amplification tube	Đèn khuếch đại
AF amplification tube	Đèn khuếch đại hạ tần (âm tần)
RF amplification tube	Đèn khuếch đại cao tần
IF amplification tube	Đèn khuếch đại trung tần
Amplification impedance	Khuếch đại dùng tổng trở
Amplitude	Biên độ
Amplitude modulated receiver (AM receiver)	Máy thu biến điệu biên độ
Amplitude modulation (AM)	Biến điệu biên độ
Amplitude separation	Sự phân hiệu bằng biên độ
Amplitude vibration	Biên độ rung
Analyzer	Trắc lường kế
Anemometer	Phong kế
Angle of deflection	Góc lệch tuyến
Angle of dip	Góc từ khuyên

Angle of divergence	Góc phân kỳ
Angle of lag	Góc độ trễ
Angle of lead	Góc độ dẫn trước
Angle of phase	Góc vị tương
Angle of radiation	Góc phóng xạ
Angstrom unit	Đơn vị Å (1×10^{-8} cm)
Angular phase difference	Hiệu số góc vị tương (vị tương lệch)
Angular velocity	Tốc độ góc
Anode, plate	Dương cực, phiến
Anode sheath	Vỏ thu phóng điện tử bọc dương cực
Answering	Sự trả lời, phúc đáp
Antenna (Aerial)	Ăng-ten, dây trời
Antenna capture (intercept) area	Tiết diện bắt sóng của ăng-ten
Antenna coupling	Mạch ghép ăng-ten vào máy
Antenna corner reflector	Góc phản xạ của ăng-ten
Antenna, dielectric-rod	Ăng-ten dùng cần điện môi
Antenna, dipole	Ăng-ten lưỡng cực
Antenna, doublet	Ăng-ten nhánh đôi (lưỡng chi)
Antenna, half wave dipole	Ăng-ten lưỡng cực nửa sóng
Antenna, effective height	Chiều cao hiệu dụng của ăng-ten
Antenna, flagpole	Ăng-ten cột cờ
Antenna, folded dipole	Ăng-ten lưỡng cực xếp đôi

Antenna, helical	Ăng-ten xoắn
Antenna, horn	Ăng-ten ống loa
Antenna, image	Ăng-ten ảo tuyến
Antenna induction field	Cảm trường ăng-ten
Antenna, inverted L	Ăng-ten L ngược
Antenna lobes	Bầu sóng của ăng-ten
Antenna, loop	Ăng-ten vòng
Antenna loss resistance	Điện trở mất trong ăng-ten
Antenna mast	Trụ ăng-ten
Antenna noise susceptibility	Độ nhạy cảm của ăng-ten
Antenna, non-resonant	Ăng-ten không cộng hưởng
Antenna, parasitic	Ăng-ten ký sinh cảm
Antenna, rhombic	Ăng-ten hình bình thoi, quả trám
Antenna radiation resistance	Điện trở phóng xạ
Antenna, sleeve-dipole	Ăng-ten lưỡng cực có ống bao ở trung đoạn
Antenna slot	Khe của ăng-ten
Antenna tower	Tháp ăng-ten
Antenna, whip	Ăng-ten cần
Antenna with parabolic reflector	Ăng-ten với bộ phản xạ parabol
Antenna with plan reflector	Ăng-ten với mặt phản xạ phẳng
Antenna transmission line	Dây truyền sóng vào ăng-ten
Anti capacity switch	Bộ ngắt điện không dung tích

ANTIFADING

Antifading	Trừ fading
Anti-induction	Phản ứng cảm
Antimony	Ăng-ti-mon
Antimony lead	Chỉ ăng-ti-mon
Anti-sidetone	Khử loạn âm, tạp âm
Antisidetone circuit	Mạch khử loạn âm, tạp âm
Antisidetone coil	Cuốn dây khử loạn âm, tạp âm
Aperture	Tiết diện bức xạ, phát quang
Aperture compensation	Bổ chính tiết diện bức xạ, phát quang
Aperture coupling	Ghép bằng khe
Aperture distortion	Sự lệch của tiết diện
Aperture lens	Thấu kính khe, khe từ thấu, khe điện từ thấu
Aperture mask	Màn lưới
Apparent power	Công suất biểu kiến
Appearance	Đường, mạch dây đồng hiện, trùng bội, trùng hiện
Aquadag	Lớp than chỉ
Arc	Hồ quang
Arc argon	Hồ quang argon
Arc back	Phản hồ quang
Arc light lamp	Đèn hồ quang
Armature	Sườn, cốt (động cơ, kế điện), ma (tụ điện)
Armature bushing	Sự tiếp điện của lò so công tắc trên cần nâng của sườn kế điện

Armature circuit	Mạch ứng điện
Armature commutator	Bộ thu ứng điện
Armature shaft	Trục ứng điện
Armature spring	Lò so của sườn kế điện
Armature stroke	Xem hạn từ Armature travel
Armature travel	Khoảng cách giữa lõi và ốc hãm
Armored cable	Cáp bọc sắt
Artificial magnet	Nam châm nhân tạo
Artificial line	Đường dây giả lập
Asynchronous machine	Máy không đồng bộ
Assemblage, mounting	Lắp máy
ATB meter	Xem hạn từ All-trunk-busy meter
Atmosphere	Tầng khí quyển
Atmospheric	Không trung, khí quyển
Atmospheric disturbance	Sự nhiễu loạn khí quyển
Atmospheric electricity	Khí quyển điện
Atmospheric interference	Giao thoa khí quyển
Atom	Nguyên tử
ATD box (for radar) (Anti-transmit-receive)	Bộ khử sóng phát thu
Attendant	Tổng đài viên
Attendant's cabinet (See attendant's switchboard)	Xem hạn từ attendant's switchboard
Attendant's switchboard	Bảng chính lưu của tổng đài viên

ATTENUATION

Attenuation	Sự (độ) giảm âm
Attenuation constant	Hằng số giảm âm
Attenuators, attenuation circuit	Mạch giảm âm
Attraction	Sức hút, sự hấp dẫn
attractive force	Hấp lực
Audible	Nghe được, khả thính
Audible alarm	Thính hiệu
Audio	Thuộc về âm tần
Audio amplifier	Khuếch đại âm tần
Audio frequency	Âm tần
Audio frequency meter	Âm tần kế
Audio frequency oscillator	Bộ dao động âm tần
Audio meter	Âm thính kế
Audio transformer	Bộ biến thế âm tần
Aural	Thính giác
Authenticator	Hiệu xác chứng
authentication grating	Ô đối chứng
Authority	Giới chức
Authorized abbreviations	Qui lược tự
Auto-to-auto trunk	Mạch liên tổng đài tự động
Auto-to-auto pulse repeater	Cuộn lặp xung của mạch liên tổng đài tự động

Auto-to-manual pulse repeater	Quộn lặp xung của mạch liên tổng đại tự động-quay tay
Autodyne	Tự phách
Automatic back bias	Tự hồi phản cực
Automatic bass compensation	Tự bổ chính hạ tần
Automatic brightness control	Quang lượng tự kiểm
Automatic cut-in	Tự động nhập mạch
Automatic direction finder	Tự dò hướng
Automatic frequency	Tần số tự động
Automatic frequency control (AFC)	Tần gố tự kiểm, mạch hoặc tăng kiểm tần tự động
Automatic gain control (AGC)	Lợi suất tự kiểm
Automatic load control	Kiểm soát tự động, sự chuyển nạp điện năng
Automatic record changer	Máy hát tự động thay đĩa
Automatic rotary stepping	Tự động xoay vòng lên nấc
Automatic tracking	(Ăng-ten) tự hướng (dẫn)
Automatic tuning	Tự hòa hợp
Automatic variable gain amplifier	Mạch khuếch đại lợi suất thay đổi tự động
Automatic voltage regulator	Tự tiết chế, (điều hòa) điện thế
Automatic Volume Control (AVC)	Âm lượng tự kiểm, điều hòa công suất tự động
Automatic volume expansion	Âm lượng tự bành trướng
Autosyn	Máy tự đồng bộ hóa
Autotransformer	Máy tự biến thế

AVERAGE

average power	Công suất trung bình
average value	Trị số trung bình
axle	Suốt trục dây

Back-bridge relay (relay D, Battery reversing relay)	Kế điện nối mạch đàm thoại song phương
Back electromagnetic force	Phản điện động lực
Back heating	Hồi nhiệt năng
Back scatter (in ionos- phere)	Phản ba (ở tầng i-ông)
Back spring	Xem hạn tử Break spring
Back voltage	Hồi thế, điện thế hồi chuyển
Back wave	Sóng hồi chuyển
Back wave oscillator (carcinotron)	Dao động hồi ba (carcinotron)
Background noise	Tiếng đáy
Baffle	Thùng loa
Bakelite	Ba-Kê-Lit
Balance	Ổn định, cân bằng
Balance network	Mạng cân bằng
Balance modulation	Cách biến điệu cân bằng
Balance to ground	Cân bằng với đất
Balance to unbalance transformer	Bộ biến thế cân xứng
Balanced modulator	Tầng biến điệu cân bằng
Balancing condenser	Tụ điện điều chỉnh cân bằng
Ballast resistor	Điện trở bổ chính
Ballast tube	Đèn bổ chính
Ballistic galvanometer	Điện kế đo dòng điện bực phát bất thường

Baluns (balancing units)	Bộ biến thế cân xứng tổng trở (dùng trong mạch ăng ten)
Band, scale	Giải tần, giải sóng, giải băng
Band change	Núm thay giải tần
Band elimination filter	Mạch khử giải tần (giải sóng)
Band junior tube	Đèn hạt nếp
Band pass coupling	Ghép giải tần (giải sóng)
Band pass filter	Lọc giải sóng
Band selector (Switch)	Núm đổi giải tần
Band spread	Khuếch giải tần
Band width	Chiều rộng của giải tần (giải sóng)
Bank	Trạm công tắc
Bank assembly	Bộ tiếp hợp trạm công tắc, toàn bộ trạm công tắc
Barium	Ba-Hi-Um
Barometer	Phong vũ biểu
Barkhausen oscillations	Mao động vi-ba Barkhausen
Barrage jamming	Phá rối giải tần số
Barrier energy	Biên năng
Base clipping	Hớt đế
Base electrode (of transistor)	Bản cực (của tran-si-to)
Bass	Tiếng trầm, hạ tần
Bass booster	Mạch khuếch trầm
Bass compensation	Bổ chính âm trầm

Bass reflex	Thùng loa trầm phản
Bass response	Sự ứng trầm
Bathymograph	Áp nhiệt kế
Batteries	Bình điện
Batteries dry	Bình điện khô
Battery-reversing relay	Xem hạn từ Back-bridge relay
Battery searching switch	Bộ liếp kết vận chuyển với dây âm của bình điện
Batteries, storage	Bình điện, ắc quy
Batteries, wet	Bình điện nước (ướt)
Beacon	Đài dẫn hướng
Beacon marker	Máy phát sóng dẫn hướng
Beam	Chòm, chùm, tia
Beam angle	Góc của bầu sóng
Beam antenna	Ăng-ten tụ sóng
Beam power tube	Đèn công suất dùng chòm định hướng
Bearing deviation indicator (BDI)	Ống kính báo lệch hướng
Beating (audio)	Phách (âm phách)
Beat frequency	Tần số phách
Bend (wave guide)	Khuyết (ống dẫn sóng)
BFO (Beat Frequency Oscil- lator)	Mạch động âm phách
Bias	Phân cực
Bias voltage	Điện thế phân cực

Biaural effect	Hiện tượng lưỡng thính
Bichromate battery	Pin bi-crô-mát
Biconal horn	Loa nón đôi
Bifilar inductor	Cuộn dây kim' cam
Bigram	Nhóm song tự
Bilateral antenna	Âng-ten lưỡng hướng
Bilateral network	Mạch lưỡng chiều
Binding	Nối dây, nối mạch
Binding post	Đầu trụ, đầu cực
Black body radiation	Sự phóng xạ hắc thể
Black level	Mức đen
Black out	Im lặng vô tuyến
Blanketing	Sự phủ lấp
Blanking	Sự che phủ
Blanking pulse	Phủ hiệu, xung hiệu bao phủ
Blasting	Tiếng chát
Blinker	Quang hiệu
Block diagram	Sơ đồ khung vuông
Blocked	Kẹt, kiềm chế, kìm hãm
Blocked grid keying	Cách phổ hiệu hãm lưới
Blocking	Sự kìm hãm, kiềm chế
Blocking oscillator	Mạch dao động kìm hãm
Blooming	Lòe nhòe, nhòa

Body capacitance	Điện dung thể
Bolometer	Vi nhiệt kế
Bombardement	Sự kích phá
Boom equipment	Dụng cụ mắc dây
Boost	Khuếch đại
Booster	Mạch (trạm) khuếch đại - Bộ tăng thế
Bootstrap circuit	Mạch dao động răng cưa
Bottoming	Cắt chân, triệt căn
Branch circuits	Mạch rẽ nhánh
Breadboard	Bảng ráp máy thí nghiệm
Breakdown voltage	Điện thế xuyên thủng
Break-after-make spring	Lò so mở-sau khi-đóng mạch
Break-before-make spring	Lò so mở-trước khi-đóng mạch
Break-make spring combination	Lò so liên hợp mở-đóng mạch
Break spring	Lò so mở mạch
Bridge circuit	Mạch cầu
Bridge, Wheatstone	Cầu Wheatstone
Bridge current	Dòng điện rẽ
Bridge transformer	Cầu biến thế
Bridging wiper	Chổi công tắc liên kết
Brightness	Quang lượng, quang độ
Brightness control	Kiểm quang lượng, quang độ

Brilliance	Huy độ
Broadband	Giải tần số rộng
Broadcast	Phát thanh, truyền thanh, truyền song
Broadcast band	Giải sóng dài (giữa 550 đến 1600 kcs)
Broadside arrays	Mạch sóng phát ngang
Brush	Chổi
Braced pole	Cột ghép
Bracing	Cách mắc dây neo
Bracing strut	Cột trụ
Bracket	Cuống, móc sắt
Brake	Cái hãm, thắng
Branch current, bridge current	Dòng điện rẽ nhánh
Break-in (procedure)	Phương sách gián ngắt, xen vào, xen ngang
Break relay	Kế điện ngắt mạch, mở mạch
Breaking down, extra current	Sự xuyên thủng dòng điện dư
Bound electron	Điện tử buộc
Bound energy	Năng lượng buộc
Buffer	Tầng đệm
Buffer amplifier	Tầng khuếch đại đệm
Bunsen battery	Pin Bun-sen
Bug	Máy thu thuật bán tự động

Built-in antenna	Ăng-ten nội tác
Bulb	Vỏ đèn, bóng đèn
Bunching (in an electron beam)	Sự kết chùm (của điện tử)
Buried line	Dây ngầm
Busy	Bận việc
Busy lamp	Đèn báo bận
Busy relay	Kế điện báo bận
Busy tone	Hiệu báo bận, âm hiệu đoạn tục báo bận
Butterfly condenser	Tụ điện cánh bướm
Butterfly resonator	Bộ cộng hưởng cánh bướm
Buzzer	Máy rung âm
Buzzer test set	Máy rung âm trắc nghiệm
By-pass condenser	Tụ điện thoát ngang

C	Điện thế phân cực
Cabinet	Vỏ máy
Cable	Dây cáp
Cable, radio frequency	Cáp cao tần
(To) cable	Đánh điện
Cablegram	Điện văn
Cable splicer	Chuyên viên nối dây
Cable terminal	Đầu cáp
Cadence	Nhịp
Calibrate oscillator	Dao động lấy mẫu, dao động chuẩn định
(To) calibrate, (to) gauge	Lấy mẫu, chuẩn định
Calibration	Cách dò lại cho đúng chuẩn, chuẩn định máy
Calibration chart	Bảng chuẩn định
Calorific energy	Nhiệt năng
Call letters	Đài hiệu
Call relay	Tiếng điện báo
Call sign	Danh hiệu
Called party held condition (See party held condition)	Máy điện thoại bị gọi vô ý giữ mạch sau khi đàm thoại xong (xem hạn từ Party held condition)
Called telephone	Máy điện thoại bị gọi
Called telephone user	Giới chức sử dụng máy điện thoại bị gọi

Calling device	Bộ phận báo gọi, mặt số ^{CALLING}
Calling dial (see calling device)	Xem hạn từ Calling device and dial
Calling key	Khóa gọi
Calling line loop	Chỉ mạch gọi
Calling party held condition (See Party held condition)	Xem hạn từ Party held condition
Calling telephone	Máy điện thoại gọi
Calling telephone user	Giới chức sử dụng máy điện thoại gọi
Cam spring assembly	Ổ lò-sơ cam
Camera	Máy thu ảnh
Camera tube	Bên máy thu ảnh
Camouflage	Ngụy thảo
Candle power	Nến
Capacitance	Điện dung suất, dung trở, dung kháng
Capacitance, apparent	Dung trở biểu kiến
Capacitance bridge	Cầu dung trở
Capacitance discontinuity	Sự gián đoạn dung trở
Capacitance tube	Bên dung kháng
Capacitive reactance	Dung trở, dung kháng
Capacitor	Động điện, tụ điện
Capacity	Thể tích, dung tích
Capacitive coupling	Ghép điện dung
Capacity, electrolytic	Động điện dung dịch, tụ điện dung dịch
Capacity input filter	Mạch lọc điện dung nhập nội
Capacity operated relay	Trạm tiếp chuyển, kế điện dung tác

CAPACITY

Capacity Unit	Đơn vị điện dung
Capture effect	Hiệu quả lưu áp
Capture ratio	Tỷ lệ bắt sóng
Carbon microphone	Ống vi âm than
Carbon protector block; Carbon block, protector block or open space cut out	Khối than che chỗ máy
Carbon resistor	Điện trở than
Carriage	Phần vận chuyển, sự chuyển lưu
Carrier current	Dòng điện chuyển lưu
Carrier frequency	Tần số chuyển lưu
Carrier intermediate repeater	Chuyển điện lưu, chuyển lưu tiếp âm
Carrier pigeon	Bồ câu đưa thư
Carrier wave	Sóng chuyển lưu
Carrier current	Cường độ vận chuyển (chuyển lưu)
Carrier (of transistor)	Phần tải lưu (của transistor)
Carrier recombination	Sự tái hợp của phần tải lưu
Carrier suppression	Sự loại biệt sóng chuyển lưu
Carrier system	Hệ thống chuyển lưu
Cascade	Nối tiếp
Cascade amplifier	Tăng khuếch đại nối tiếp
Cascode	Mạch khuếch đại sóng hiệu FM
Casual liaison	Liên lạc bất thường
Cathode	Âm cực, ca-tốt
Cathode, cold	Âm cực nguội
Cathode follower stage	Tăng chuyển xuất sóng hiệu bằng âm cực

CATHODE

Cathode ray deflection	Sự lệch tuyến âm cực
Cathode ray oscillograph	Dao động ký dùng tia âm cực
Cathode ray tube	Đèn âm tuyến, đèn ca-tốt phóng tia âm cực
Cathode virtual	Âm âm cực
Catwhisker	Dây tiêm đèn
Cavity	Bộ cộng hưởng
Cavity resonance	Cộng hưởng của bộ cộng hưởng
Cavity resonators	Bộ cộng hưởng
CDF	Xem hạn tử Combined distributing frame
Cell	Pin, điện trở, ngăn bình điện
Center	Trung tâm
Center fed antenna	Ăng-ten tiếp sóng giữa
Center frequency	Tần số giữa
Central echelon, top echelon	Cấp trung ương
Central office	Phòng tổng đài điện thoại
Central office set	Tổng đài
Centrifugal force	Sức ly tâm
Centripetal force	Sức hướng tâm
Challenging unit	Phần hạch vấn
Channel	Đường liên lạc, mạch liên lạc
Channel alignment indicator	Máy báo hiệu chuẩn định mạch liên lạc
Channel letter	Tự liệu hệ thống truyền tin
Chart	Đồ thị, lược đồ
(To) charge	Nạp điện
Charging unit, battery charger	Máy nạp điện

CHARACTERISTIC

Characteristic curve	Đường cong đặc sắc
Characteristic impedance	Tổng trở đặc biệt
Charge of electricity	Điện tích
Chassis	Giàn máy
Chemical symbol	Ký hiệu hóa học
Chemical energy	Hóa năng
Chirp	Tiếng chim kêu, tiếng chirp chirp
Choke	Cuộn dây cảm kháng
Choke coil	Cuộn dây chặn
Choke-input-rectifier (filter)	Bộ lọc cảm kháng của dòng điện nhập nội
Chromatic scale	Bán âm giai, sắc giai
Chronological order	Thứ tự thời hiệu
Cifax	Chép mật mã
Cipher alphabet	Tự mẫu mật mã
Cipher component	Thành phần mật mã
Cipher square	O-vuông mật-mã
Circuit	Mạch điện
Circuit breaker	Cái ngắt điện
C lead	Xem hạn tử Control lead
Clear (in clear)	Thường ngữ, bạch văn
Clearance frequency	Tần số giải tỏa
Clearing the line of attachments	Tách biệt đường dây
Climbers	Móng cở trèo
Clipper circuit	Mạch hạn biên
Clipping	Hạn biên - Kỹ thuật hạn biên thông thường

CLUTTER

Clutter	Tập hình (ra-da), nhiễu hình
Coaxial	Đồng trục
Coastal station	Đài duyên hải
Codress	Điện văn có địa chỉ mã-hóa
Code	Ngụy hóa, ám hiệu, quy hiệu, thông hiệu
Code group	Nhóm mật mã
Code listening	Hiệu thính
Code name	Ước danh
Code practice equipment	Dụng cụ hiệu thính
Code text	Ám ngữ, mật ngữ
Code word	Mật tự
Coding key	Khóa ngụy thảo (ngụy hóa)
Coherent detection	Tách sóng tổng hợp
Coherer	Đèn dẫn sóng
Coil	Cuộn dây cảm kháng
Coil with magnetic core	Cuộn dây có lõi từ kim
Coincident	Trùng điểm
Coincidence circuit	Mạch trùng hợp
Collective call	Gọi chung, danh hiệu chung
Collective call sign	Danh hiệu chung
Collector	Bộ phận, cần góp điện (đy-na-mô)
Collector electrode	Cực thu điện
Collinear array	Mạch sóng cộng tuyến
Collpitt oscillator	Mạch dao động Collpitt
Color code	Luật màu

COLUMN

Column coordinate	Tọa độ mật mã hàng dọc
Columnar transposition	Chuyển vị theo hàng dọc
Combined diode	Đèn hai cực ghép
Combined distributing frame	Giàn, hộp phân tuyến liên hợp
Combined line and cut-off relay	Kế điện liên hợp và ngắt đường dây
Combined simplex circuit	Mạch ghép đơn
Command net	Hợp đài chỉ huy
Common battery line	Đường dây dùng điện chung
Common battery system	Hệ thống điện chung
Common battery switchboard	Tổng đài dùng điện chung
Common battery telephone (set)	Điện thoại dùng điện chung
Common battery telephone system	Hệ thống điện thoại dùng điện chung
Communication	Sự liên lạc
Communication center	Trung tâm truyền tin
Commutator	Núm chỉnh lưu
Complex, coupled	Ghép mạch kép
Complex tube	Đèn phức hợp
Complex wave form	Hình sóng phức hợp
Compound dynamotor	Dy-na-mô kép
Comparator	Mạch so sánh
Compass radio	Máy vô tuyến giác kế
Compensation	Bổ chính, bồi hoàn
Compensator	Bộ phận bổ chính máy
Compliance	Độ nhượng
Composition	Sự tổ hợp, sự kết hợp
Compression (volume)	Núm, ép âm lượng

Compressor circuit	Mạch giảm biên
Compromise	Tiết lộ bí mật
Concurrent phases	Vị tướng phù hợp
Condenser, capacitor	Tụ điện, dụng điện
Conductance	Độ dẫn điện
Conductibility	Dẫn suất
Conductivity	Tính dẫn điện (dẫn suất)
Conductor (good)	Vật dẫn điện (tốt)
Conductor (bad)	Vật ít dẫn điện (xấu)
Conductor wire	Dây dẫn điện
Cone antenna	Ăng ten nón
Confidential	Kín
Conical scan	Quét vòng nón
Conjugate impedance	Tổng trở liên hợp
Connecting coil, connections, bindings	Cuộn tiếp hợp, chỗ nối kết
Connector	Phích nối, mối nối, phích ba cực cổ nối, bộ liên quan
Connector normals	Dây liên tuyến của bộ liên quan (dây + N, -N và CN)
Connector routine test set	Máy trắc nghiệm thông thường bộ liên quan
Connector switch (See Connector)	Liên hạn từ Connector
Constancy	Tính không đổi
Constant voltage dynamotor	Dy-na-mô dùng điện thế đều
Constitution	Sự cấu thành, lập thành
Consumed power	Công suất tiêu thụ

CONTACT

Contact mass	Tiếp khối, đất, mát
Contact microphone	Vi-âm tiếp điện
Contact potential	Điện thế tiếp điểm
Contact resistance	Điện trở tiếp điểm
Contact spring assembly	Ổ, (bộ) lò xo công tắc hội tụ
Contact spring combination	Ổ, (bộ) lò xo công tắc liên hợp
Continuous oscillation	Sự dao động duy trì
Continuous wave	Sóng cao tần thuần túy
Continuous wave oscillator	Máy phát sóng duy trì
Contrast	Đối tỉ, tương phản (tỉ lệ quang độ tối đa và tối thiểu)
Contrast control	Kiểm soát góỉ tỉ, kiểm soát tương phản
Control amplifier	Tầng liên khiển khuếch đại-tiền khuếch đại
Control bank	Trạm công tắc điều khiển
Control contact	Công tắc điều khiển
Control grid	Lưới điều khiển
Control lead (abbreviated C lead)	Dây điều khiển (viết tắt: dây C)
Control normal (abbreviated CN)	Dây liên khiển (viết tắt: CN)
Control relays	Kế điện điều khiển
Control stage	Tầng kiểm tần
Control stage, automatic	Kiểm tần tự động
Controlled	Điều khiển (bởi)
Controlled frequency	Tần số điều khiển

CONVERSION

Conversion	Chuyển hóa
Conversion frequency	Tần số đổi sóng
Conversion transconductance	Biến đổi tần số
Converter	Máy mã hóa
Converter tube	Ống biến tần dao động, đèn đổi tần
Conventional abbreviations	Ước lược tự - Qui lược tự
Conventional signs	Ước hiệu, ký hiệu qui ước
Coordinate code	Mật mã tọa độ
Cord shelf (Plug - shelf)	Giá, phiên ổ dây gắn phích
Cord test circuit	Mạch thử dây gắn phích
Core	Lõi
Copper oxyde rectifier	Bộ nắn điện Oxyde đồng
Counter poise	Màng dây đối trọng
Counting circuit	Mạch đếm xung hiệu nhịp nội
Counter-electromotive	Phản điện động
Counter electromotive force (cemf)	Sức phản điện động
Coupled antenna	Ghép hòa hợp ăng ten
Coupled circuits	Mạch ghép
Coupled impedance	Tổng trở ghép
Coupled pole	Cột ghép đôi
Coupling	Ghép, cách ghép
(To) couple	Ghép, tăng kết
Couplers (Directional)	Bộ ghép, sóng định hướng, bộ tăng kết song hiệu định hướng

COUPLING

Coupling (connecting) :	Ghép :
Parallel	Song song
Series	Nối tiếp
Series parallel	Hỗn hợp
Coupling, coaxial (to waveguide)	Ghép cáp đồng trục (qua ống dẫn sóng)
Coupling, complex	Ghép hỗn hợp
Coupling, critical	Ghép cực hạn
Coupling, loop	Vòng ghép
Coupling, probe	Kim ghép
Coupling, slot	Khe ghép
Courrier	Mặt tín hiệu
Covalent bonds	Kết đồng hóa trị
Cradle, cradle switch, hook switch, plunger switch, monophone switch	Cần gác ống liên hợp
Crystal filter	Bộ lọc áp điện (thạch anh)
Critical frequency	Tần số cực hạn
Critical inductance	Cảm trở cực hạn
Cross arm	Thanh ngang
Cross bar	Nặng chống
Cross modulation	Biến điệu giao hòa
Cross neutralization	Sự trùng hòa giao tiếp
Cross section	Tiết diện
Cross over frequency	Tần số đồng phân điện năng
Cross over network	Mạng dây điện phân
Cross talk	Giao âm, giao thoại

Crystal shutter	Cửa che thạch anh
Crypto aid	Mã cụ
Crypto analysis	Sự mã thám
Crypto break	Nhật ký mật mã
Crypto center	Xưởng mã
Crypto equipment	Vật liệu mật mã
Cryptogram	Bản mã
Cryptographer	Máy mã
Cryptography	Khoa mã thám
Cryptography expert	Mã thám viên
Crypto machine	Máy mã
Crystal	Thạch anh
Crystal oscillator stage	Tầng dao động bằng thạch anh
Crystal oscillator	Dao động bằng thạch anh
Current	Dòng điện
Current breaking	Sự ngắt dòng điện
Current feed back	Cường độ hồi đường
Current-flow test set	Máy trắc nghiệm dòng điện lưu chuyển
Curve	Độ dốc, đường biểu diễn
Cut-off frequency	Tần số ngắt
Cut-off point	Điểm lùi
Cut-off projected	Điểm cắt chiếu
Cut-off relay	Kế điện ngắt mạch
Cut-off wavelength	Làn sóng (tối thiểu) gián đoạn
Cycle	Chu kỳ

CYCLOTRON

Cyclotron frequency

Tần số Cyclotron

CW operator

Hiệu chỉnh viên

Daily keying element	Khoá mật mã thường nhật
Damped	Tắt dần, giảm dần, tiệm giảm
Damped oscillations	Dao động, tắt dần, dao động tiệm giảm
Damped wave	Sóng tắt dần
Damping	Khử dao động, chặn dao động hoặc rung âm, chiết giảm cộng hưởng thái quá
Damping factor	Hệ số giảm trở
Damping resistor	Điện trở đệm
Data break	Nhật ký thay mật mã
Data gathering device	Bộ phận kiểm báo dữ kiện
Date time group (DTG)	Nhóm ngày giờ
DB, db	DB, db (đề bô) (decibel)
DB meter, db meter	DB, db kế
Debit	Lưu lượng
DC, dc	Điện một chiều
DC generator	Máy phát điện một chiều
DC restorer	Mạch phục thể một chiều
DC servometer	Máy khuếch lựt đồng bộ điện một chiều
Decay curve	Đường biểu diễn dốc xuống
Decibel	De-ci-bel
Declination, magnetic	Độ từ thiên
Decode	Phân dịch ám hiệu, mã dịch

(To) decode, (to) decipher	Dịch âm hiệu, mã dịch
Decoupling filter	Bộ lọc mạch giảm kết
Deciphering, decryption	Sự mã dịch
Deferred message	Công điện trì-hoãn được
Deflection, defocusing	Mô' vì lệch tuyến hội tụ
Deflecting yoke	Bộ dây lệch tuyến hội tụ
Degenerative feed back	Phản hồi dưỡng
Delay	Sự trì hoãn
Delay automatic volume control (DAVC)	Âm lượng tự kiểm chậm
Delay envelope	Đường biên trì hoãn
Delay line	Đường trì hoãn
Delay time	Thời gian trì hoãn
Delay automatic volume control (DAVC)	Điều hoà công suất trì hoãn
Delaying voltage	Điện thế trì cản
Demagnetization curve	Đường biểu diễn khử từ
Demodulation	Tách sóng, hoàn điệu
Demodulator	Đèn, tầng chuyển điện, hoàn điệu, tách sóng
Demagnetize	Khử từ
(To) deoxydize	Khử oxy
Depolarizer	Chất khử cực
Depolarization	Sự khử cực
(To) depolarize	Khử cực
Depot, dump	Kho

Derived center channel	Chuyển mạch trung điểm
Deviation ratio	Tỉ số lệch tần
Detachable	Tháo, tách rời ra được
Detected current	Dòng điện đã tách
Detection	Tách sóng, sự kiểm soát
Detection tube	Đèn tách sóng
Detector	Tầng tách sóng
Detector, grid leak	Tách sóng bằng lưới
Detector, heterodyne	Tách sóng tha phách
Detector, infinite impedance	Tách sóng tổng trở vô cực
Detector, phase	Bộ kiểm vị tướng
Detector, superregenerative	Tách sóng siêu hồi sinh
Detector, synchronous	Mạch tách sóng đồng bộ
Desiccant (product)	Chất làm mau khô
Desiccation	Sự làm cho khô
Developed power	Công suất khai triển
Diagram	Lược đồ
Dial	Mặt số, mặt quay số
Dial central office	Tổng đài điện thoại tự động
Dial control	Núm điều chỉnh mặt số
Dial drive bar	Cơ phận vận chuyển mặt số
Dial light	Đèn kính
Dial pulse	Xung hiệu quay số
Dial pulse frequency (See Pulse speed)	Tần số xung hiệu quay số (Xem Vận tốc xung lược)

DIAL

Dial pulse ratio (Pulse ratio)	Tỷ lệ xung hiệu quay số
Dial pulse speed (See Pulse speed)	Vận tốc xung hiệu quay số (Xem Vận tốc xung hiệu)
Dial pulse springs	Đổi lò xo xung hiệu quay số
Dial pulsing (See Pulsing)	Tạo, phát xung hiệu quay số (xem Tạo, phát xung hiệu)
Dial shunt springs	Các lò xo rẽ mạch quay số
Dial speed and pulse ratio test circuit (See Dial speed and pulse ratio test set)	Mạch thử nghiệm vận tốc quay số và phân suất xung hiệu (Xem Máy thử nghiệm vận tốc quay số và phân suất xung hiệu)
Dial speed and Pulse ratio test set	Máy thử nghiệm vận tốc quay số và phân suất xung hiệu
Dial speed indicator	Máy thị nghiệm vận tốc quay số
Dial telephone (set)	Điện thoại tự động (máy)
Dial switchboard	Tổng đài tự động
Dial telephone system	Hệ thống điện thoại tự động
Dial tone	Hiệu mỗi gọi
Diaphragm	Màng loa
Diagraphic alphabet	Mẫu tự song hàng
Diatonic scale	Toàn âm giai
Dielectric	Điện môi
Dielectric factor	Hằng số điện môi
Difference of phase	Sai vị tướng
Difference of potential	Hiệu số điện thế
Differential selsyn motor	Động cơ vi-sai đồng bộ
Differentiating circuit	Mạch vi phân
Differentiation of waveforms	Sự lấy vi phân của sóng điện

DIFFERENTIATION

Differentiation (with operational amplifiers)	Sự lấy vi phân (dùng mạch tính khuếch đại)
Diffraction zone	Vùng nhiễu xạ
Diffusion constants of semiconductors	Hằng số khuếch tán của vật thể bán dẫn điện
Diffusion current	Dòng điện khuếch tán
Diffusion in junction diode	Sự khuếch tán trong lưỡng cực tiếp điện
Diffusion length	Chiều dài khuếch tán
Dilatation wave	Sóng dẫn nở
Diode	Đèn lưỡng cực
Diode clamps	Mạch đỉnh biên dùng đèn 2 cực
Diode damping	Đèn lưỡng cực đệm
Diode detectors	Tách sóng dùng đèn lưỡng cực
Diode junction (pn junction)	Bộ lưỡng cực tiếp điện (tran-si-to)
Diode mixer	Hoà sóng dùng đèn lưỡng cực
Diode point contact	Bộ lưỡng cực tiếp điểm
Dipole	Lưỡng cực, hai cực
Dipole antenna	Ăng-ten đi-pôn, Ăng-ten lưỡng cực
Dipole element	Bộ phận Ăng-ten lưỡng cực
Dipole mounting	Giá Ăng-ten lưỡng cực
Direct coupled amplifier	Tăng khuếch đại ghép trực tiếp
Direct current (DC)	Điện một chiều
Direct current restoration	Phục thể điện một chiều
Direct wave	Sóng trực tiếp
Directed net	Hợp đài chỉ huy
Direction	Chiều, hướng

DIRECTION

Direction finder	Máy dò hướng
Direction of a movement	Chiều chuyển động
Directional antenna	Ăng-ten hướng sóng
Director	Đoạn ăng ten hướng sóng
Directory names	Úc danh
Discharge, unload	Phóng điện, xả điện
Discontinuity capacitance	Sự gián đoạn dung trở
Discriminant	Biệt số
Discriminator	Tăng chuyển điện, tăng chuyển biến, bộ phận chuyển điện
Disconnect	Tháo ra, tách ra
Discontinuous	Gián đoạn
Disk shape antenna	Ăng-ten bầu dục (đĩa)
Dispatch rider	Hoà bài viên
Displacement current	Dòng điện di dịch
Dispersive electron	Điện tử phân tán
Dispersion	Sự tán mát, phóng tán, hoá nhiệt
Dissipated power	Công suất tiêu thụ
Dissipation	Hoá nhiệt
Distant Central office (See terminating Central office)	Xem hạn từ Terminating Central office
Distortion	Sự biến thể
Distortion non-linear	Sự sai lệch không thẳng
Distributing frame	Giàn, hộp phân tuyến
Distribution, dissemination	Phổ biến, phân phối
Distribution part	Bộ phận chia, phân tuyến, phân điện

Distributed capacity	Điện tụ phụ hiện
Distributed capacitance	Dung trở phụ hiện
Distributed constant	Hằng số phụ hiện
Distribution of charge	Sự phân phối điện lượng
Distributor	Bộ (giàn, hộp) phân tuyến
Distress frequency	Tần số cấp cứu
Distress signal	Âm hiệu cấp cứu
Distress message (SOS)	Điện văn cấp cứu
Disturbance	Sự nhiễu loạn
Divergence	Sự phân kỳ
Diversity receiving antenna	Hệ thống thu thanh phân kỳ (Mạng ăng-ten phân kỳ)
Diversity space	Phân kỳ không gian
Division	Sự đoàn ; cách chia độ
Dominant mode	Cách chủ yếu
Donors (in semi-conductors)	Nguyên tử "cho" (trong vật thể bán dẫn điện)
Doping (in semi-conductors)	Sự trộn thêm (nguyên tử vào vật thể bán dẫn điện)
Doppler effect	Hiệu ứng Doppler
Dot generator	Điểm tần kế
Double-armature relay	Kế điện sườn kép
Double detent	Móc hãm kép
Double-diode limiting	Hạn biên bằng đèn lưỡng cực đôi
Double-ended wiper	Chổi công tắc lưỡng cực
Double pole switch	Ngắt điện hai cực
Double side band	Giai tần kép

DOUBLE

Double sidebands excursion	Truyền sóng trên hai dải biên tần
Double throw switch	Ngắt điện hai chiều
Double wire system	Mạch hai đường dây; hệ thống song tuyến
Doubler	Tăng tăng đôi, bội nhị
Doublet antenna	Ăng-ten nhánh đôi, lưỡng chi
Downward modulation	Biến điệu nghịch
DPDT (Double-pole-Double-Throw)	Ngắt điện lưỡng cực hai chiều
DPST (Double-pole-Single-Throw)	Ngắt điện lưỡng cực một chiều
Drafter	Người thao điện văn
Drift current	Dòng điện lạc
Driven arrays	Loạt Ăng-ten truyền khiển sóng hiệu
Driven blocking oscillator	Mạch dao động truyền khiển kiểm chế
Driven plate coupled multivibrator	Mạch chấn động dương cực ghép truyền khiển
Driver	Phân truyền khiển
Driver hard tube modulator	Đèn biến điệu truyền khiển tích cực
Driver stage	Tăng truyền khiển
Drop message	Điện văn do phi cơ ném xuống
Dry battery	Pin (điện trị)
Dry batteries connection	Cách ghép pin (điện trị)
Dry cell, dry cell battery	Pin (điện trị) khô
Dry disk rectifier	Máy nắn điện kim loại (như selenium hoặc oxyt đồng)
Dry electrolytic capacitor	Tụ điện dung dịch khô

DSC wire (Double silk covered)	Dây bọc hai lớp lụa
Dual wire	Dây kép
Dual wire galvanometer	Điện kế hai dây
Dual track recording head	Đầu ghi âm song tuyến
Dummy antenna	Ăng-ten giả
Dummy letter	Mẫu tự vô nghĩa
Dummy load	Bộ Ăng-ten giả; mạch ma
Duplexer for radar	Mạch hướng động
Duty ratio (cycle)	Tỉ số (chu kỳ) tác dụng
Dynamic	Động lực tính
Dynamic characteristic	Đặc tính triển động
Dynamic loudspeaker	Loa điện tự lực
Dynamic microphone	Ống vi âm điện tự lực
Dynamometer	Dynamo kế
Dynamotor, dynamo	Máy phát điện một chiều
Dynamotor, combined	Dyna mô liên hợp
DC dynamotor	Dynamo dùng điện một chiều
Dynatron	Dyna-tron (cách dùng đặc tính ip-ep của đèn 4 cực để tạo thành một sụt cân âm động giữa dương cực và âm cực)
Dynode	Phân cực đi-nốt

Earth constant	Địa hằng số
Earth curvature	Đường cong quả đất
Earphone	Vành nghe
Earth plate	Phiến chôn dưới đất
Ebonite, vulcanite	Nhựa ebonit, cao su cứng
E C band contact (extra-control)	Cổng tắc ngoại kiểm E C
E C lead (extra-control)	Dây ngoại kiểm E C
Echo	Hồi ba
Echo box	Hộp hồi ba
Echo ranging	Kiểm tần hồi ba
Echo ranging (ringing time)	Ngân kỳ của tần hồi ba
Echo sounding equipment	Máy dò vọng âm
Electron-coupled oscillator (ECO)	Mạch dao động ghép bằng điện tử
Eddy current	Dòng điện nhiễu cảm
Effective	Có hiệu lực
Effective output power	Công suất phát hiệu dụng
Effective resistance	Điện trở hiệu dụng
Effective value	Trị số hiệu dụng
Efficiency	Hiệu suất
Efficient	Hiệu dụng
Efficient power	Công suất hiệu dụng
Efficient voltage	Điện thế hiệu dụng
Effluvium	Tàn quang

Elastic energy	Đàn năng
Elastic force	Sức dẫn, đàn lực
Elastic oscillation	Sự dao động đàn hồi
Elastic wave	Sóng đàn hồi
Electric	Điện
Electric arc	Hồ quang điện
Electric battery	Pin điện
Electric carrying factor	Hệ số chuyển điện
Electric charge	Điện tích (dung tích điện)
Electric conductance	Độ dẫn điện
Electric current	Dòng điện
Electric (electrical) energy	Điện năng
Electric field	Điện trường
Electric flux	Điện thông
Electric indicator (meter)	Thị nghiệm điện lực, điện kế
Electric induction	Cảm ứng điện
Electric meter	Máy đo điện; điện kế
Electric network	Mạng dây điện
Electric oscillation	Sự dao động điện
Electric potential	Điện thế
Electric (electrical) quantity	Điện lượng
Electric screen effect	Tác dụng màn điện
Electric spark	Tia lửa điện
Electric wave	Sóng điện
Electrical	Thuộc về điện

Electrical circuit	Mạch điện
Electrical distributing panel	Bảng phân phối điện
Electrical force	Sức điện
Electrical oscillator	Máy dao động điện
Electrical power	Công suất điện
Electrical receptacle connector	Cổ cắm điện
Electrical relay	Tiếp điện, kế điện
Electrical resistance	Điện trở, sức cản điện
Electricity	Điện khí
Electrication	Sự bắt điện, sự truyền điện
(To) electrify	Bắt điện, truyền điện
Electro-analysis	Điện tích, điện giải
Electrochemical equivalent	Đương lượng điện hoá
Electrocuted	Bị điện giết chết
Electrode	Cực điện
Electrode capacitance	Dung trở liên cực
Electrodynamics	Điện động học
Electrolysis	Điện tích, điện giải
Electrolyte	Dung dịch điện tích
Electrolytic	Điện tích
Electrolytic capacitor	Tụ điện dung dịch điện tích
Electrolytic conductor	Sự dẫn điện bằng dung dịch điện tích
Electrolytic effect	Tác dụng điện tích
Electrolytic rectifier	Máy nắn điện bằng dung dịch điện tích

Electromagnet	Nam châm điện
Electromagnetic	Điện từ
• Electromagnetic force	Sức điện từ, điện từ lực
Electromagnetic induction	Cảm ứng điện từ
• Electromagnetic normal reflection	Sự phản chiếu thẳng góc của sóng điện từ
Electromagnetic polarization	Sự phân cực của sóng điện từ
Electromagnetic waves	Sóng điện từ
Electrometer	Tính điện kế
Electromotive force (emf)	Điện động lực
Electromotor	Máy điện động
Electron	Điện tử
Electron beams	Chùm điện tử
Electron bunching	Sự kết đám, kết chùm điện tử
Electron-coupled oscillator (ECD)	Mạch dao động ghép bằng điện tử
Electron gun	Điện cực kích phóng chùm điện tử
Electron lens	Thấu kính điện tử, phiến điện tử thấu hoặc phiến điện tử thấu
Electron multiplier	Mạch tăng bội điện tử
Electron optic	Quang điện tử
Electron tube test set	Máy đo đèn điện tử
• Electron velocity	Tốc độ điện tử
Electronic countermeasures	Đối thám điện tử
• Electronics	Điện tử học
Electronic tube	Đèn điện tử

ELECTROPHORUS

Electrophorus	Điện phân, điện cảm tác
Electroplating	Cách mạ điện
Electroscope	Điện nghiệm
Electrostatics	Tĩnh điện học
Electrostatic deflection	Sự tĩnh điện lệch
Electrostatic induction	Cảm ứng tĩnh điện
Electrostatic lens	Thấu kính tĩnh điện, phiến tĩnh điện thấu
Electrostatic shields	Tĩnh điện giáp
Electrothermy	Điện nhiệt học
Elliptical oscillation	Dao động hình bầu dục
Emission, secondary	Sự phát xạ, thứ cấp
Emission, thermionic	Sự phát xạ nhiệt
Emission	Sự phát tin, phát sóng điện, phát xạ
Emitter, cathode	Âm cực phát xạ
Emergency	Thượng khẩn
Emergency station	Đài phụ, đài dự phòng
Emphasing	Khuếch âm
Enameled wire	Dây tráng men
Enciphered text	Bản văn mã hoá
Enciphered message, telegram	Công điện mã hoá
Enciphering	Sự mã hoá
(To) encode	Mã hoá
Encryption	Sự mã hoá
End cells	Ngăn cuối bình điện

End effect	Hiệu ứng điện từ đầu ống ten
End-fire antenna	Ống ten phát sóng dọc
Ending	Phần cuối cùng, kết thúc, chung tất
Energy bands	Giải năng lượng
Energy generator	Máy sinh năng, tạo năng
Energy	Năng lượng
(To) energize	Mồi điện
Energy transmitter	Máy truyền năng lượng
Engineering circuit	Mạch chuyển viên
Envelope	Biến
Envelope, radio frequency	Biến cao tần
Envelope, two tone	Biến lưỡng điệu
Envelope delay	Sự trì hoãn của đường biên
Envelope of heterodyne signal	Đường biên của sóng hiệu tha phách
Equalizer	Mạch san bằng, bộ phận cân bằng
Equalizing circuit	Mạch san bằng, (cân bằng)
Equalizing pulse	Xung hiệu san bằng
Equalization	San bằng (cân bằng) tần số
Equipotential	Đồng thế
Equivalent circuit	Mạch tương đương, mạch đồng thế
Ether	Khí ô-te
Exalted carrier	Sóng chuyển lưu được kích thích
Excitation	Kích thích
Excitation current	Dòng điện kích thích

	phát	EXCITER
Exciter	Phần/sóng gồm đoạn ăng ten phân ba và đoạn ăng-ten hướng sóng; dòng điện kích thích (máy phát điện)	
Exciter lamp	Đèn kích quang	
Exciting current	Cường độ kích thích	
Excitation coil	Cuộn dây kích thích	
Executive method	Phương pháp thí hành	
Executive right-of-way service	Mạch dây xen ngang giữa các máy điện thoại đang đàm thoại	
Exempt	Ngoại trừ, miễn trừ	
Expansion of volume	Sự bành trướng khối lượng	
Expansion force	Sức bành trướng	
Expansion wave	Sóng dẫn nở	
Expendable property-materiel	Vật liệu tiêu thụ được	
Extended range propagation	Sự truyền sóng theo tầng khuếch trương	
External resistance	Điện trở (sức cản điện) ngoại diện	
Extra control bank contact	Công tắc của đường dây ngoại kiểm (trên trạm công tắc)	
Extra control lead (E C lead or SPC lead)	Dây ngoại kiểm E C (hay dây đặc biệt SPC)	
Extra current	Dòng điện dư	
Extremity	Điểm cuối, biên cực	

ST

Fac-simile	Máy viễn ảnh
Facsimile operator	Chuyên viên rửa ảnh
Facsimile radio	Vô tuyến viễn ảnh
Face equipment	Dụng cụ tiền điện (trên mặt tiền bằng chính lưu)
Factor	Hệ số
Fade outs (sudden)	Sóng hiệu đột biến
Fading	Hiện tượng biến hiệu, tắt âm
Fanning strip	Thanh, phiến, giải chia dây
Farad	Đơn vị điện dung (fa-ra)
Faraday shield	Màng faraday
Feed back	Hồi dưỡng, hồi mạch
Feed back negative (or positive)	Hồi dưỡng âm (hoặc dương), hồi mạch âm (hoặc dương)
Feed through insulator	Ống cách điện trực thông
Female plug	Lỗ cắm điện
Ferrites	Fe-rit, fe-rat
Fictitious	Giả tưởng, giả định
Fidelity (high fidelity)	Tính âm (tính âm cao độ)
Field	Sân, công trường, dã trường
Field circuit	Mạch cảm điện
Field coil	Cuộn dây kích thích từ trường
Field excitation	Từ kích trường

FIELD

Field intensity	Điện trường
Field neutralizing coil	Cuộn dây khử trường
Field of force	Lực trường
Field of view	Ảnh trường, thị trường
Field order	Lệnh hành quân
Field pattern	Trường đồ
Field station	Đài lưu động
Field wire	Cáp dã chiến
Figure of merit	Lợi số
Filament	Tim đèn
Filament battery	Pin đốt tim đèn, pin hạ thế
Filament emitter	Tim đèn phát xạ
Film scanning (TV)	Quét hình diện ảnh trong vô tuyến truyền hình
Filter	Bộ lọc điện
Filters, Band pass	Bộ lọc tần giải
Filters, Decoupling	Bộ lọc giảm kết
Filters, Graded	Bộ lọc nhiều tầng
Filters, inductance-capacitance	Bộ lọc cảm dung trở
Filtration	Sự lọc
Final amplification	Đèn khuếch đại cuối cùng
Finder (See linefinder)	Xem hạn từ Linefinder
Finder start lead (Abbrev. F ST lead)	Dây khởi động định hướng (viết tắt dây F ST)
Finding a calling line	Tìm (định hướng) một đường dây gọi
Fine tuning	Hòa hợp chính xác

Fire control liaison	Liên lạc tác xạ
Fire support liaison	Liên lạc xin yểm trợ hỏa lực
Fire trunk	Mạch liên đài gọi Sở cứu hỏa
Firing voltage	Điện thế truyền dẫn điện tử trong đèn có hơi
First selector	Bộ tuyển lựa thứ nhất
First switch in a switch train	Bộ liên kết thứ nhất trong chuỗi tiếp chuyển
Fishpole antenna	Ăng ten ứng chế
Five step rule	Luật năm thí
Fixed capacitor	Tụ điện bất biến
Fixed bias	Phân cực cố định
Fixed call sign	Danh hiệu cố định
Fixed radio liaison	Liên lạc vô tuyến cố định
Fixed station	Đài cố định
Fixed trigger gap	Bộ kích xạ dùng khe cố định
Flag	Cờ, hiệu kỳ
Flash	Hỏa tốc
Flasher	Bộ phận nối tắt mạch điện
Flashover	Hồ quang nối tắt
Flat sound, bass	Âm trầm
Flat top response	Đường ứng diễn phẳng đầu
Flicker effect	Hiện tượng chớp chồn
Flip-flop circuit	Mạch dao động luân phiên
Floating battery	Bình điện dậm
Floating grid	Lưới dậm

Fluorescent screen	Màn huỳnh quang
Flutter	Chập chồn
Flux (density)	Thông lượng (mật độ)
Flux leakage	Biên thông
Flux linkage	Thông giao
Fly back time	Thời gian hồi vị
Flywheel effect	Hiệu ứng bánh trôn
Focal time	Thời gian giao tiêu
Focus	Tiêu điểm
Focusing	Sự (cách) điều chỉnh tiêu điểm
Folded line	Đường hồi tuyến
Force	Lực, sức
Formula	Công thức
Four-wire trunk	Mạch liên dài 4 dây
Frahm frequency meter	Tần số kế hiệu Frahm
Frame	Khuôn (hình), giàn, khung
Frame frequency	Tần số khuôn hình
Framing	Chỉnh khuôn
Free electrons	Điện tử tự do
Free energy	Năng lượng tự do
Free net	Hợp dài tự do
Free oscillation	Dao động tự do
Frequency	Tần số
Frequency allotment	Phân phối tần số
Frequency band	Tần giai